



TRUYỆN KIỀU - NGUYỄN DU - VĂN HỌC

Văn học 12 (Trường Trung Học Phổ Thông Fpt)



Scan to open on Studeersnel

ĐÔI NÉT VỀ TRUYỆN KIỀU CỦA NGUYỄN DU

"Truyện Kiều" hay còn gọi là "Đoạn trường tân thanh" được Nguyễn Du sáng tác dựa theo cốt truyện "*Kim Vân Kiều truyện*" của Thanh Tâm Tài Nhân, một tiểu thuyết chương hồi bằng văn xuôi của Trung Quốc.

Tác phẩm được viết dưới hình thức truyện Nôm - một thể loại văn học thuần túy dân tộc có nguồn gốc sâu xa từ truyện thơ dân gian đã được bác học hóa. Cái hay, cái đẹp của "Truyện Kiều" được ẩn chứa trong 3.254 câu thơ lục bát vốn cũng là một thể thơ thuần túy dân tộc, thứ quốc hồn, quốc túy của người dân xứ "con Lạc, cháu Rồng."

"Truyện Kiều" xoay quanh số phận của một người phụ nữ thuộc loại "dưới đáy cùng" của xã hội - một người phụ nữ đã phải bán mình chuộc cha và bị xã hội dồn đuổi buộc làm kỹ nữ trong chốn lầu xanh. Nguyễn Du đã vượt lên những định kiến xã hội nặng nề để ca ngợi vẻ đẹp hình thể, tài năng, đặc biệt là vẻ đẹp tâm hồn và nhân cách của Vương Thúy Kiều.

Tác phẩm mượn câu chuyện của nàng Kiều để vẽ lên bức tranh toàn cảnh về hiện thực xã hội phong kiến thối nát, kim tiền, xấu xa, đồi bại và đầy rẫy bất công ở Việt Nam vào cuối thế kỷ 18 và đầu thế kỷ 19; đồng thời thể hiện ước mơ giải phóng con người, đòi quyền sống, quyền tự do, công lý, tình yêu và hạnh phúc. "Truyện Kiều" được xem là tập "Đại thành ngôn ngữ" của văn học dân tộc.

Với "Truyện Kiều," Nguyễn Du đã chắt lọc những phần tinh tú nhất trong lời ăn, tiếng nói của nhân dân, đặc biệt là ngôn ngữ văn học dân gian, thông qua việc vận dụng linh hoạt, sáng tạo và dày đặc các khẩu ngữ, ngoa ngữ, thành ngữ, ca dao, tục ngữ và một số thành ngữ Hán Việt đã được "thuần Việt". Ngược lại, quần chúng nhân dân đã vay mượn ngôn ngữ và các nhân vật của tác phẩm này để xây dựng thêm nhiều câu thành ngữ, ca dao và dân ca mới để biểu đạt những sắc thái tình cảm phong phú trong cuộc sống thường nhật của mình. Không ai có thể phủ nhận được rằng, tiếng Việt trở nên giàu có, phong phú, tinh túy và đặc sắc hơn, văn chương Việt Nam được bạn bè thế giới biết đến nhiều hơn một phần là nhờ "Truyện Kiều."

Đúng về mặt nghệ thuật, cho đến nay "Truyện Kiều" vẫn là hòn ngọc sáng nhất và là đỉnh cao chói lọi nhất của tiếng nói Việt Nam, của văn học dân tộc. Thiên tuyệt bút này của Nguyễn Du là sự kết tinh tinh hoa của cả quá trình mấy trăm năm hình thành và phát triển nền văn học cổ điển viết bằng ngôn ngữ dân tộc. "Truyện Kiều" cũng được xem là hòn đá tảng, đặt nền móng cho sự phát triển của nghệ thuật văn học dân tộc sau này.

Văn học Việt Nam, thậm chí văn học thế giới, ít có tác phẩm nào chinh phục được tình cảm của đông đảo người đọc đến như vậy. Trong suốt hai thế kỷ qua, "Truyện Kiều" đã trở thành cuốn sách "gối đầu giường," thậm chí được xem là cuốn "thánh kinh" của người Việt. Ngôn từ trong "Truyện Kiều" được dùng rộng rãi trong các sinh hoạt văn hóa của mọi tầng lớp nhân dân như ngâm Kiều, vịnh Kiều, bình Kiều, lấy Kiều, trò Kiều, chèo Kiều, cải lương Kiều, tranh Kiều, bói Kiều... và cả trong những làn điệu ví giặm đặc sắc của người dân địa phương vùng Nghệ Tĩnh vừa được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.

Hàng loạt nhân vật của "Truyện Kiều" như Kiều, Từ Hải, Hoạn Thư, Tú Bà... đã bước ra khỏi các trang sách, trở thành biểu trưng cho vẻ đẹp thể chất và tâm hồn, một hạng người hay một nét tính cách trong xã hội. Nhiều câu Kiều mang ý nghĩa khái quát những

triết lý nhân sinh sâu sắc về các mối quan hệ xã hội, về cuộc đời, về số phận con người và về những cảnh huống của đời người. "Ma lực" của các con chữ mạnh tới mức người đọc cảm thấy "ứng vận," thấy mình đâu đó trong các cảnh ngộ, thân phận, hạnh phúc khổ đau của các nhân vật "Truyện Kiều."

Sinh thời, Nguyễn Du từng đau đớn thốt lên rằng: "Ba trăm năm nữa ta đâu biết/ Thiên hạ ai người khóc Tố Như?" để thể hiện tâm trạng cô đơn đến tuyệt cùng giữa nhân tình thế thái. Tuy nhiên, kể từ khi nhà thơ từ giã cõi trần, kho di sản văn thơ vô giá của người, đặc biệt là "Truyện Kiều," đã trở thành "nguồn mạch dân tộc" và là một phần máu thịt trong đời sống tâm hồn của dân tộc Việt Nam. "Đoạn trường tân thanh" sẽ tiếp tục trường tồn cùng dân tộc, đồng thời không ngừng lan tỏa và không ngừng được khám phá trên toàn thế giới.

"Truyện Kiều là thi phẩm duy nhất chấp nhận những câu thơ thành nhiều bài thơ mới", gọi là hiện tượng Tập Kiều, đã thu hút thi sĩ văn nhân nhiều thế hệ tham gia từ thời vua Tự Đức (1847) đến Phan Mạnh Danh, Tản Đà, Vũ Hoàng Chương, Nguyễn Bính, Hoàng Trung Thông... với hàng trăm thi phẩm đủ loại từ lục bát, ngũ ngôn, tứ tự, thất ngôn, đến văn tế, hoặc Tập Kiều để dịch Hán thi...

Như vậy, Truyện Kiều đã chuyển vào đời sống văn hóa một hình thái hoạt động văn chương mới (chưa có trước đó) và tồn tại qua hàng thế kỷ. Đó là hiện tượng cần ghi nhận đậm nét không chỉ trong lịch sử văn học nước ta, và cả trên văn đàn thế giới. Cơ sở để minh chứng điều này là quyển *Tập Kiều - một thú chơi tao nhã* (1994) đã được tái bản tới 5 lần và về sau với nhan đề *Thú chơi Tập Kiều*.

"Truyện Kiều là thi phẩm dài có nhiều bản dịch nhất ra cùng một ngoại ngữ". Có tới 10 bản dịch khác nhau ra tiếng Pháp thành thơ tự do, thể Alexandrins (thơ 12 chân) hoặc văn xuôi, từ Abel des Michels (2 tập) in tại Paris 1884 - 1885 đến bản Thu Giang (Paris 1915), René Crayssac và Léon Masse (Hà Nội 1926), hoặc bản của Nguyễn Văn Vĩnh thực hiện trong 28 năm (Hà Nội 1942) và của Nguyễn Khắc Viện, Xuân Phúc - Xuân Việt, Lê Cao Phan, Lưu Hoài...

"Truyện Kiều là thi phẩm có nhiều người viết về phần tiếp theo nhất", đặc điểm là tất cả đều viết bằng thơ, trong đó xưa nhất có *Đào Hoa Mộng ký* của Mộng Liên Đình với khoảng 3.000 câu lục bát, *Đào Hoa Mộng ký diễn ca* của Hà Đạm Hiên với 1.190 câu lục bát (Hà Nội 1917), *Đoạn trường vô thanh* của Phạm Thiên Thư với 3.296 câu (Sài Gòn 1972).... Để minh chứng xin xem quyển *Lục bát hậu Truyện Kiều*, giới thiệu khá kỹ cả 7 quyển *Hậu Kiều* này.

"Truyện Kiều là thi phẩm duy nhất mà người ta có thể đọc ngược từ cuối lên đến đầu" để câu chuyện về nàng Kiều (đúng như nội dung trong tác phẩm của Nguyễn Du) diễn ra theo chiều của thời gian ngược lại như ta được xem một cuốn phim "tua" ngược chiều.

Nhà nghiên cứu Phạm Đan Quế đã làm một việc khá kỳ công là gỡ ra và sắp xếp lại toàn bộ các câu thơ trong truyện mà "Tập Kiều" với cả 3.254 câu Kiều để có cuốn *Truyện Kiều đọc ngược* và Truyện Kiều như được đọc ngược từ cuối lên đến đầu sao cho câu thơ lục bát của Nguyễn Du vẫn hợp vần mà người đọc vẫn thấy thú vị.

"Truyện Kiều là thi phẩm duy nhất tạo ra quanh nó cả một loạt những loại hình văn hóa" - gọi là *Văn hóa Kiều*, với các hình thức thật phong phú như: bình Kiều, vịnh Kiều, bói Kiều, tập Kiều, đố Kiều, câu đối Kiều, hát nói tập Kiều, phú - văn tế Kiều, án Kim Vân Kiều, giai thoại quanh Truyện Kiều...

Nhận định hay về Truyện Kiều - Nguyễn Du

- 1, “Lời văn tả ra hình như máu chảy ở đầu ngọn bút, nước mắt thấm ở trên tờ giấy, khiến ai đọc đến cũng phải thấm thía ngậm ngùi, đau đớn đứt ruột... Tố Như Tử dụng tâm đã khổ, tự sự đã khéo, tả cảnh đã hết, đàm tình đã thiết, nếu không phải có con mắt trong thấu sáu cõi, tấm lòng nghĩ suốt cả nghìn đời, thì tài nào có cái bút lực ấy” (Tiên Phong Mộng Liên Đường Chủ Nhân)
- 2, “Nguyễn Du viết Kiều đất nước hóa thành văn”(Chế lan Viên)
- 3, “Đồng tiền lặn tròn trên lưng con người. Đồng tiền làm cho trái hoá phải, đen hoá trắng và người đàn bà goá phụ trở thành cô dâu mới” (Sheakespeare)
- 4, “Tiếng thơ ai động đất trời
Nghe như non nước vọng lời ngàn thu
Ngàn năm sau nhớ Nguyễn Du
Tiếng thương như tiếng mẹ ru những ngày”
(Tố Hữu)
- 5, “Nguyễn Trãi với Quốc âm thi tập là người đặt nền móng cho ngôn ngữ văn học dân tộc thì Nguyễn Du với Truyện Kiều lại là người đặt nền móng cho ngôn ngữ văn học hiện đại của nước ta. Với Truyện Kiều của Nguyễn Du, có thể nói rằng ngôn ngữ VN đã trải qua một cuộc thay đổi về chất và đã tỏ rõ khả năng biểu hiện đầy đủ và sâu sắc” (Đào Duy Anh)
- 6, “Tài mà không được gặp gỡ, tình mà không được hả hê. Đây là căn nguyên của hai chữ đoạn trường” (Tiên Phong Mộng Liên Đường Chủ Nhân)
- 7, “Đem bút mực tả lên trên tờ giấy nào những câu vừa lâm ly, vừa ủy mị, vừa đốn tởa, vừa giải thư, về hết ra người tài mệnh trong mười mấy năm trời, cũng là vì cái cảnh lịch duyệt của người ấy có lâm ly, ủy mị, đốn tởa, giải thư, mới có cái văn tả hết ra như vậy” (Phong Tuyết Chủ Nhân)
- 8, “Truyện Kiều còn, tiếng ta còn; tiếng ta còn, nước ta còn” (Phạm Quỳnh)
- 9, “Truyện Kiều về mặt mỹ thuật rõ là cực tốt, mà ở trong đựng những vật có chất độc” (Huỳnh Thúc Kháng)
- 10, “Truyện Kiều là một tiếng khóc vĩ đại... Nguyễn Du đã nhìn thấy, đã cảm xúc, đã tổng kết hàng vạn vạn đau khổ của người đời dưới chế độ phong kiến suy đồi” (Xuân Diệu)
- 11, “Truyện Kiều là một tiếng kêu thương, một bản tố cáo, một giấc mơ... một cái nhìn bế tắc” (Hoài Thanh)
- 12, “Hồn Nguyễn Du phảng phất mỗi trang Kiều” (Khuyết danh)

BÌNH PHẨM MỘT SỐ CÂU THƠ TRONG TRUYỆN KIỀU

1. *Sống làm vợ khắp người ta*

Hại thay thác xuống làm ma không chồng.

Đây là lời Thúy Kiều thốt lên sau khi nghe Vương Quan kể chuyện bi thảm của Đạm Tiên bên ngôi mộ “sè sè năm đất”, “dầu dầu ngọn cỏ”, lạnh lẽo cả trong tiết Thanh minh.

Đạm Tiên trước, Thúy Kiều sau; ca nhi ngàn xưa và “ca-ve” ngày nay có chung một đặc điểm: Đây là những người con gái tạo hoá ban cho một chút nhan sắc nhưng lại giáng xuống bản thân hoặc gia đình họ những tai hoạ, buộc họ phải gánh chịu, đưa đẩy họ vào chốn lầu xanh, mất quyền làm người, trở thành một món hàng.

Vì có chút nhan sắc nên lắm chàng tìm đến; bởi đã trở thành món hàng nên mình không có quyền chọn lựa mà để người ta cư xử với mình như với một món hàng đã bỏ tiền mua. Câu thành ngữ mới “trả tiền bóc bánh” phần nào nói được thái độ cư xử thô bạo, không chút tình cảm của khách làng chơi đối với các cô gái lầu xanh.

Đời người một kiếp ca nhi chung chạ với bao người đàn ông, biết mặt không biết tên, “mặc người gió Sở mưa Tần”, xong cuộc, họ bỏ đi không để lại dấu vết, chứ có mấy ai được như chàng Thúc “trước còn trăng gió sau ra đá vàng”!

Những đôi lứa yêu nhau chân thành, vì nguyên do nào đó không lấy được nhau, khi chết đi họ còn mang theo cả khối tình xuống chốn tuyền đài. Tình yêu là thế, còn tình dục chỉ là sự thoả mãn xác thịt nhất thời, kiếp này chẳng yêu thương, nói chi đến kiếp sau. Cặp lục bát này về hình thức, là sự đối lập giữa lúc sống và sau khi chết. Nhưng sự đối lập ấy chỉ là hình thức, còn thực chất đó là quan hệ nhân quả: khi sống thế thì sau khi chết phải thế!

Trong toán học cao cấp có khái niệm “trù mật khắp nơi” và “không đâu trù mật” để nói về hai cực đối lập của sự phân bố các phần tử của tập hợp. Ở đây, hình như Đại thi hào vô hình trung cũng sử dụng khái niệm ấy để nói về “sự phân bố chồng” của kiếp ca nhi ở cõi dương và ở cõi âm: khi sống thì ở đâu cũng có chồng, bất cứ người đàn ông nào cũng có thể là chồng, còn chết rồi thì ngược lại: không có một ai.

Nói “làm ma không chồng” là dự đoán sự cô quạnh khi mình ở cõi âm từ thực tế của kiếp này. Sự thật nghịch lý và bi kịch của kiếp ca nhi chẳng cần đợi đến khi đã “thành ma”, chẳng cần đợi kiếp sau, mà ngay ở kiếp này: Khi mình còn nhan sắc thì “xôn xao ngoài ngõ thiếu gì yến anh”, đến khi đau yếu, bệnh tật thì không kẻ đoái hoài, chết một mình một góc, đâu phải chỉ một Đạm Tiên? “Sống làm vợ khắp người ta” đã nhục, đã khổ lắm rồi, người ca nhi nào cũng chung ý nghĩ “cũng liều mặt phấn cho rồi ngày xanh”, cho hết thời trẻ trung, cho hết cuộc đời, tưởng khi mình chết đi thì mới được thanh thân.

Nhưng không, sự sỉ nhục của kiếp phong trần không chỉ dừng lại trần thế, mà còn theo về cõi âm với một biến tướng mới, về hình thức tưởng như ngược lại những gì ca nhi đã trải, nhưng không hề mang lại niềm vui mà chỉ chuốc lấy nỗi bất hạnh mới thật tẻ nhạt: làm ma không chồng!

“Sống làm vợ khắp người ta”! Chữ “khắp” mới thật tài tình, hàm chứa sự xô bồ, không hề có sự chọn lựa. Thông thường chữ khắp thường đặt trước một danh từ chỉ nơi chốn: khắp chợ, khắp đồng, khắp làng, khắp nước... Ở đây Nguyễn Du đã thay đổi cách sử dụng quen thuộc đó, mạnh dạn đặt sau chữ khắp hai chữ người ta thật mới mẻ và bất ngờ. Khắp người ta: không loại trừ một loại người nào.

Có soạn giả Truyện Kiều không tán thành khái niệm vợ, chồng đối với các cô gái lầu xanh vì vợ chồng thì phải có hôn thú (!) nên muốn đề nghị đổi chữ khắp thành chữ chấp: vợ chấp người ta! với lý luận rằng cô gái lầu xanh chỉ là vợ chấp, chứ không thể là vợ của khách làng chơi được!

Về luật pháp thì phần nào soạn giả này có lý, nhưng đối với việc thẩm định Truyện Kiều nói riêng và thưởng thức thi ca nói chung thì, ý kiến ấy xem ra quá cứng nhắc, khó thuyết phục được ai.

Nguyễn Du không đời giấy hôn thú để chỉ khái niệm vợ chồng ở chốn thanh lâu, mà sử dụng đặc trưng lớn nhất của vợ chồng là chuyện chăn gối. Đó là chưa kể ở chốn thanh lâu người ta vẫn quen xưng “chàng chàng, thiếp thiếp” (Chàng chàng thiếp thiếp vui bằng được / Bố bố con con chẳng nhận ra – Nguyễn Bính) ngày xưa và “vợ vợ, chồng chồng” ngày nay, mà ai cũng hiểu rằng “chàng thiếp”, “vợ chồng” ở đây khác xa khái niệm vợ chồng truyền thống. Phải chăng cặp lục bát này đã phơi bày bi kịch lớn nhất của kiếp ca nhi?

2. Một mình lưỡng lự canh chầy

Đường xa nghĩ nỗi sau này mà kinh.

Ngày đi chơi Thanh minh gặp mộ Đạm Tiên, đêm Đạm Tiên báo mộng cho biết mình có tên trong sổ đoạn trường, Thuý Kiều “trần trọc canh khuya”, sụt sùi kinh hãi cho cuộc đời sau này của mình. Trước đó, bên mộ Đạm Tiên, sau khi nghe Vương Quan kể về bi kịch của cô ca kỹ này, Thuý Kiều đã vận vào mình “thấy người nằm đó biết sau thế nào”. Định mệnh là tư tưởng quán xuyến trong Truyện Kiều. Có người dẫn câu “Xưa nay nhân định thắng thiên cũng nhiều” để kết luận Nguyễn Du chống lại tư tưởng định mệnh, mà quên rằng câu trích kia không phải là lời tác giả Truyện Kiều, mà là lời của chàng Kim nói lại khi thấy Thuý Kiều quá tin vào tướng, số.

Còn cụ Nguyễn Du thì sao? “Cho hay muôn sự tại trời” là kết luận Truyện Kiều cũng là nói lên nhận thức của tác giả. Nhưng trong Truyện Kiều, người tin vào tiền định, vào định mệnh mà bạn đọc dễ nhận biết nhất chính là Thuý Kiều. Cảm thương kiếp Đạm Tiên, đâu chỉ là tình thương đối với người ca nhi bạc mệnh, mà chính Thuý Kiều thương cho mình vì quá khứ của Đạm Tiên chính là “nỗi sau này” của Thuý Kiều.

Trong Truyện Kiều, Nguyễn Du sử dụng hơn 60 lần chữ nỗi, ngoài những kết hợp quen thuộc như nỗi lòng, nỗi riêng, nỗi niềm, nỗi quê ...còn có những kết hợp hết sức mới mẻ như nỗi đêm, nỗi ngày (nỗi đêm khếp mở, nỗi ngày riêng chung), đặc biệt ý nghĩa chữ nỗi được mở rộng ra với “nỗi dọc đường”, và ở đây là “nỗi sau này”. Trong cái đêm “trần trọc canh khuya”, “lưỡng lự canh chầy”, “nỗi sau này” của Thuý Kiều chưa hề cụ thể, mà chỉ từ cuộc đời của Đạm Tiên mà suy ra cho thân phận của mình. “Nỗi sau này” là nói về điều kinh hãi đang bày sẵn ở phía tương lai, và khi trở thành thực tại thì đó là “Hết nạn nọ, đến nạn kia / Thanh lâu hai lượt, thanh y hai lần / Trong vòng giáo dục gươm trần / Kể rằng hùm sói gửi thân tôi đòi...” như lời sư Tam Hợp đã tổng kết lại. Ở đây sự kinh sợ “nỗi sau này” của Thuý Kiều được tác giả đồng cảm, và diễn biến của phần lớn Truyện Kiều như cốt để chứng minh cho “nỗi sau này” đó đáng sợ đến dường nào.

3. Dặm khuya ngất tận mù khơi

Dit document is beschikbaar op

Thấy trăng mà thẹn những lời non sông.

Với Thuý Kiều, đêm trong Truyện Kiều thường có trăng. Đó là “gương nga chênh chếch nhòm song” đêm Đạm Tiên hiện về báo mộng; “nhặt thừa gương dọi đầu cành” và “vầng trăng vằng vặc giữa trời” đêm tự tình và thể bồi cùng Kim Trọng; “gió cây trút lá trăng ngàn ngậm gương” đêm lên trốn cùng Sở Khanh; “một vầng trăng khuyết ba sao giữa trời” đêm ở Lâm Tri nhớ Thúc Sinh; “lần đường theo ánh trăng tà về tây” đêm trốn ra khỏi Quan Âm các; “mảnh trăng đã gác non đoài” đêm nàng nhảy xuống sông Tiền Đường...

Còn vầng trăng xuất hiện trong cặp lục bát trên kia là trong đêm trên đường nàng theo xe cùng Mã Giám Sinh đi từ quê Bắc Kinh về tận Lâm Tri. Thấy vầng trăng ấy, Thuý Kiều đã liên tưởng đến vầng trăng nào mà thẹn? Tất nhiên nàng không thể nghĩ về những vầng trăng về sau, vì khi đó nàng chưa từng được chứng kiến. Nàng cũng không nghĩ về vầng trăng đã dẫn Đạm Tiên về báo mộng cho mình, mà chắc chắn nàng nghĩ về vầng trăng có liên quan đến kỷ niệm, đến mối tình với chàng Kim, đấy là “vầng trăng vằng vặc giữa trời” của đêm thể bồi, hẹn ước.

“Lời non sông” là lời gì vậy? Cũng như “lời vàng đá”, “lời non sông” là lời thể bồi tình yêu của các cặp tình nhân ngày xưa, vì khi thể họ thường mượn những vật thể to lớn như núi sông, quý giá và chắc chắn như vàng đá để nói tình yêu của mình. Ta điểm lại xem “những lời non sông” của Kim, Kiều như thế nào? Dưới vầng trăng vằng vặc đêm ấy, hai mặt một lời, họ đã thể: “trăm năm tạc một chữ đồng đến xương”, hứa “chạm xương khắc cốt” tình cảm của nhau, “chữ đồng là nói tắt chữ đồng tâm, nghĩa là cùng một lòng yêu nhau” như học giả Đào Duy Anh giải thích. Chàng Kim đã thể với Thuý Kiều:

Ví dù giải kết đến điều

Thì đem vàng đá mà liều với thân.

Nghĩa là đã yêu nhau rồi, đính hôn rồi ,vì lẽ gì đó mà trời xanh bắt chia lìa thì xin chết với nhau bởi coi lời thể như vàng đá.

Khi chia tay Thuý Kiều để về hộ tang chú, chàng Kim cũng từng nhắc đến vầng trăng thể bồi ấy:

Trăng thề còn đó trơ trơ

Dám xa xôi mặt mà thừa thốt lòng

Khi đó, chính Thuý Kiều đã hứa:

Đã nguyên đôi chữ đồng tâm

Trăm năm thề chẳng ôm cầm thuyền ai

Thế mà giờ đây, không giữ được lời thề, nàng đã thành vợ người khác rồi, thì không hổ thẹn sao được?

Từ Bắc Kinh, Thuý Kiều phải đi xe suốt một tháng ròng mới đến Lâm Tri. Trên đường đi, đêm khuya bất chợt nàng thấy vầng trăng mà thẹn cho những lời mình từng thề thốt mà không sao giữ được. “Dặm khuya ngất tạnh, mù khơi”. Trước hết, ta hãy dừng lại hai chữ dặm khuya. Nguyễn Du là thi sĩ bậc thầy trong việc nén chữ trong thơ lục bát, nghĩa là dùng ít chữ mà nói được nhiều ý. Dặm khuya không chỉ nói về thời gian là khuya, mà còn nói về không gian là trên đường đi, hàm ý cái cảnh đêm khuya Thuý Kiều chứng kiến là trên đường đi.

Các nhà thơ ngày nay chỉ có thể viết được đêm khuya, canh khuya...giỏi lắm cũng chỉ đường khuya là cùng, chứ khó nghĩ ra được hai chữ dặm khuya như tác giả Truyện Kiều trên hai trăm năm trước. Học giả Đào Duy Anh cho in là ‘ngất tạnh mù khơi’ và giải thích: “chỉ tình trạng lặng ngất, vắng tanh”. Tôi không đồng tình với cách giải thích này. Tôi nghiêng về “ngất tạnh, mù khơi” như một số bản Kiều khác, và coi đây là một tiểu đối, nên ta hiểu được chức năng ngữ pháp và ý nghĩa của các từ.

Danh từ mù giúp ta hiểu được chữ ngất cũng là một danh từ, có ý nghĩa là một thứ gì đó thường che khuất tầm mắt người nhìn như mù, như mây, như hơi sương... “Ngất tạnh” cũng giống như mưa tạnh, không còn ngất nữa, “mù khơi” là mù loãng ra, khai thông tầm nhìn. Vì “ngất tạnh, mù khơi” nên nàng Kiều mới nhìn thấy trăng. Nguyễn Du đặc biệt chú ý đến logic trong thơ, không chỉ trong một câu, mà từ câu này tiếp nối với câu khác. Ở phần Đoàn viên, Nguyễn Du đã tả cảnh:

Trời còn để có hôm nay

Tan sương đầu ngõ, vén mây giữa trời

Hoa tàn mà lại thêm tươi

Trăng tàn mà lại hơn mười rằm xưa

Như nhiều bạn đọc đã chú ý về logic trong đoạn thơ này: tan sương đầu ngõ để thấy hoa, vén mây giữa trời để thấy trăng. Và, “tan sương đầu ngõ, vén mây giữa trời” cũng có ý nghĩa tương tự như “ngất tạnh, mù khơi” để có thể nhìn thấy trăng. Nhưng cả câu lục “Dặm khuya ngất tạnh mù khơi” chỉ là sự gợi mở về không gian và thời gian, trọng lượng câu thơ tập trung ở câu bát “Thấy trăng mà thẹn những lời non sông”, làm người đọc thấy được từ sâu thẳm nỗi lòng của Thuý Kiều sự đau đớn, mối ân hận tiếc nuối, thẹn với vầng trăng thể bởi chính mình vì hoàn cảnh mà thành người phụ bạc tình yêu.

4. Thân lươn bao quản lấm đầu

Chút lòng trinh bạch từ sau xin chữa.

Đây là lời hứa của Thuý Kiều khi bị Tú bà đánh đập vì tội lén trốn đi cùng Sở Khanh. Thông thường, khi con cái hoặc thuộc hạ mắc tội bị bố mẹ hoặc người có quyền đánh đập, thì người có tội thường hứa từ nay về sau xin chữa, không bao giờ dám phạm vào tội ấy nữa. Lòng trinh bạch là gì, phải chăng đấy cũng là một loại tội lỗi mà Thuý Kiều hứa “từ sau xin chữa”? Lòng trinh bạch là lòng trong trắng của Thuý Kiều.

Nhưng sao không phải là tấm lòng trinh bạch mà lại là chút lòng trinh bạch? Trong Truyện Kiều, Nguyễn Du sử dụng khá nhiều chữ chút, để chỉ một ít, một vật nhỏ mọn với lối nói khiêm nhường như chút dạ, chút lòng, chút phận, chút thân, chút riêng, chút ước... Nhưng ở câu thơ này, “chút lòng trinh bạch” còn hàm chứa một nội dung khác: lòng trinh bạch của Thuý Kiều đã bị Mã Giám Sinh cướp đi phần lớn trong đêm ở nhà trọ trước ngày theo xe để về Lâm Tri. “Tiếc thay một đoá trà mi/ Con ong đã tỏ đường đi lối về”. Cái quý nhất của người con gái đã không còn nữa, nàng toan tự tử nhưng sợ liên lụy đến bố mẹ, đành ngậm tủi nuốt hờn.

Nhưng dù sao khi ấy nàng vẫn nghĩ Mã Giám Sinh mua mình về làm vợ, nên y có quyền làm điều đó. Khi về đến Lâm Tri, mới hay được sự tình và nàng quyết giữ lấy chút lòng trinh bạch ít ỏi còn lại. Ở đây “lòng trinh bạch” còn hàm chứa thêm ý nghĩa là nếp con nhà lành. Nàng đã làm những gì với mục đích giữ lấy nó? Lần đầu khi Tú Bà bắt nàng tiếp khách, Thuý Kiều đã toan tự tử “một dao oan nghiệp đứt dây phong trần”, để cho mẹ Tú phải “cắt người coi sóc rước thầy thuốc men” nàng mới tỉnh lại được. Khi tỉnh ra, nàng không tự tử tiếp, một mặt vì lời hứa hẹn giả dối của mẹ Tú “tìm nơi xứng đáng làm con cái nhà”, nhưng cái chính là nàng tin lời Đạm Tiên báo mộng: “Sổ còn nặng kiếp má đào / Người dù muốn quyết trời nào đã cho”.

Như vậy, nàng không thể dùng cái chết để giữ chút lòng trinh bạch ở chốn lầu xanh. Thế thì trốn theo Sở Khanh, một việc làm nàng không tin ở thành công mà phó thác cho số phận : “ Cũng liều nhắm mắt đưa chân/ Mà xem con tạo xoay vần đến đâu”. Nhưng tránh đâu cho khỏi trời, nàng bị bắt về đánh đập “Uốn lưng thịt đỏ, giập đầu máu sa”, làm cho nàng nhận ra một chân lý cay đắng: ở chốn này, lòng trinh bạch là tội lỗi. Hay nói một cách khác, Tú Bà đã biết cách làm cho Thuý Kiều phải từ bỏ “chút lòng trinh bạch” của nàng.

Thì ra ở đời, con người phải đổi thay theo hoàn cảnh. Lòng trinh bạch là của quý, ai chẳng muốn giữ gìn, nâng niu, nhưng khi đã bước vào vũng bùn lầu xanh, đành từ bỏ thôi, mình đã thành con lươn chui rúc rồi thì làm sao giữ cho đầu khỏi lấm? Còn gì đáng thương hơn sự đầu hàng số phận đau đớn của Thuý Kiều?